TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CAO LÃNH** **TỈNH ĐỒNG THÁP**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 114/2018/HNGĐ-ST
Ngày: 09/11/2018.
V/v "Tranh chấp về hôn nhân và gia đình - xin L hôn và nuôi con".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CAO LÃNH, TỈNH ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán-Chủ toạ phiên toà: Ông **Trịnh Hữu Chinh**

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà **Lương Thị Kim Vân**
2. Bà **Hồ Thị Mai Hương**

- *Thư ký phiên tòa:* Ông **Lê Thanh Tú** - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

Trong các ngày 25/10 và 09/11/2018, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Cao Lãnh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 459/2018/TLST- HNGĐ ngày 25 tháng 7 năm 2018 về việc "*Tranh chấp về hôn nhân và gia đình - xin L hôn và nuôi con"*. Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 300/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 10 tháng 10 năm 2018 và quyết định hoãn phiên tòa số: 209c/2018/QĐST-DS ngày 25 tháng 10 năm 2018, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: **Lê Thị T L**, sinh năm 1984;

Địa chỉ: ấp A Đ, xã A B, huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

Bị đơn: **Trương Q B**, sinh năm 1982;

Địa chỉ: ấp A Đ, xã A B, huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

(Chị L có mặt, anh B vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, biên bản hòa giải và tại phiên tòa nguyên đơn chị Lê Thị T L trình bày: Chị và anh B có tổ chức lễ cưới vào năm 2004 và có đăng ký kết hôn tại UBND xã A B vào năm 2006. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc, nhưng sau đó thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân là do anh B có nhiều mối quan hệ bạn bè phức tạp bên ngoài, bất đồng về quan điểm trong cuộc sống, anh B đi làm chỉ lo cho bản thân, không quan tâm đến vợ con, kinh tế gia đình do một mình chị L gánh vác, anh B không cùng chị L chia sẻ. Mặc dù, chị đã nhiều lần khuyên can nhưng anh B vẫn không

thay đổi. Hiện nay, chị và anh B đã không còn sống chung, không còn quan tâm chăm sóc lẫn nhau. Nay do tình cảm không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị yêu cầu được L hôn với anh B.

- Về con chung: Vợ chồng có 01 con chung tên Trương Ngọc Tường Vi, sinh ngày 15/5/2006, hiện con chung đang sống với anh B, khi L hôn chị L đồng ý để cho anh B được tiếp tục nuôi cháu Vi, chị L đồng ý cấp dưỡng nuôi con theo quy định pháp luật.

- Về tài sản chung: Vợ chồng không có tài sản chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Vợ chồng không có nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Đối với bị đơn anh Trương Q B đã được tống đạt các văn bản tố tụng của Tòa án và được triệu tập xét xử hợp lệ nhưng không có văn bản ý kiến, không tham gia phiên hòa giải và không có mặt tại phiên tòa sơ thẩm.

**** Các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án:***

- Giấy CMND + sổ hộ khẩu của chị L (photo);
- Trích lục khai sinh tên Trương Ngọc Tường Vi (bản sao);
- Giấy chứng nhận kết hôn (bản sao);
- Bản tự khai của cháu Trương Ngọc Tường Vi (bản chính);

Các tài liệu trong hồ sơ các đương sự đều thống nhất theo biên bản phiên họp công khai và tiếp cận chứng cứ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật, xét thấy: Căn cứ vào đơn yêu cầu L hôn của chị L về việc yêu cầu được L hôn với anh B nên Hội đồng xét xử xác định quan hệ pháp luật của vụ án này là "*Tranh chấp về hôn nhân và gia đình - xin L hôn và nuôi con".*

[2] Về thẩm quyền giải quyết, xét thấy: Tranh chấp về hôn nhân và gia đình về việc xin L hôn và nuôi con giữa các đương sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự; bị đơn hiện nay đang cư trú tại xã A B, huyện Cao Lãnh, nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Về tố tụng: Xét thấy, bị đơn anh Trương Q B đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa nên Hội đồng xét xử vẫn tiến hành phiên tòa theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[4] Xét yêu cầu của nguyên đơn, xét thấy: Chị L và anh B chung sống với nhau có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã A B vào năm 2006 nên

hôn nhân giữa chị L và anh B là hợp pháp. Tuy nhiên, thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc, nhưng sau đó thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân là do anh B có nhiều mối quan hệ bạn bè phức tạp bên ngoài, bất đồng về quan điểm trong cuộc sống, anh B đi làm chỉ lo cho bản thân, không quan tâm đến vợ con, kinh tế gia đình do một mình chị L gánh vác, anh B không cùng chị L chia sẻ. Mặc dù, chị đã nhiều lần khuyên can nhưng anh B vẫn không sửa chữa, thay đổi. Hiện nay, chị và anh B đã không còn sống chung, không còn quan tâm chăm sóc lẫn nhau, dẫn tới hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, chị L và anh B không có biện pháp hữu hiệu để hàn gắn tình cảm, hạnh phúc vợ chồng và mục đích hôn nhân không đạt được nên chị L yêu cầu được L hôn với anh B là có cơ sở để chấp nhận.

- Về con chung: Vợ chồng có 01 con chung tên Trương Ngọc Tường Vi, sinh ngày 15/5/2006, hiện con chung đang sống với anh B, khi L hôn chị L đồng ý để cho anh B được tiếp tục nuôi dưỡng cháu Vi, chị L đồng ý cấp dưỡng nuôi con theo quy định pháp luật (½ tháng lương cơ sở). Xét thấy, đây là sự tự nguyện của đương sự và phù hợp với quy định pháp luật, theo khoản 2 Điều 82 Luật Hôn nhân và gia đình "*Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con"* nên Tòa án chấp nhận. Đồng thời, tại bản tự khai cháu Vi cũng xác định khi cha mẹ L hôn thì nguyện vọng của cháu Vi là được sống chung với anh B. Vì vậy, để đảm B cuộc sống, học tập ổn định cũng như việc phát triển bình thường về thể chất và tinh thần cho cháu Vi nên cần tiếp tục để cho anh B được tiếp tục nuôi dưỡng cháu Vi. Chị Lê Thị T L có quyền và nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc và giáo dục con chung, không ai được quyền ngăn cản.

- Về tài sản chung: Vợ chồng không có tài sản chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Vợ chồng không có nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[5] Về án phí: Căn cứ khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự và khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án: Chị L phải chịu 300.000đ tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm về L hôn nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí mà chị L đã nộp theo biên lai số 0000586 ngày 23/7/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

- Chị Lê Thị T L phải chịu 300.000đ tiền án phí cấp dưỡng nuôi con.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 9, 51, 56, 81, 82, 83 của Luật hôn nhân và gia đình; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu của chị Lê Thị T L.

- Về hôn nhân: Chị Lê Thị T L được L hôn với anh Trương Q B.

- Về con chung: Anh Trương Q B được tiếp nuôi dưỡng con chung tên Trương Ngọc Tường Vi, sinh ngày 15/5/2006. Chị Lê Thị T L có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng là 1/2 tháng lương cơ sở tại từng thời điểm, thời điểm cấp dưỡng được tính từ tháng 11/2018 đến khi con chung đủ 18 tuổi. Chị Lê Thị T L có quyền và nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc và giáo dục con chung, không ai được quyền ngăn cản.

- Về tài sản chung và nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2. Về án phí: Chị Lê Thị T L phải chịu 300.000đ tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm về L hôn nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí mà chị L đã nộp theo biên lai số 0000586 ngày 23/7/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

- Chị Lê Thị T L phải chịu 300.000đ tiền án phí cấp dưỡng nuôi con.

Các đương sự được quyền làm đơn kháng cáo trong hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày được tống đạt bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKS HCL;
- Toà án Tỉnh;
- UBND xã A B;
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán-Chủ toạ phiên tòa

(đã ký)

Trịnh Hữu Chinh

HỘI THẨM NHÂN DÂN **THẨM PHÁN -CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Phước Tâm **Hồ Thị Mai Hương** **Trịnh Hữu Chinh**

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKS HCL;
- Toà án Tỉnh;
- UBND xã A B;
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán-Chủ toạ phiên tòa

Trịnh Hữu Chinh